

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01/2022

PHỤ LỤC:

1. Bảng cân đối kế toán ;
2. Bảng kết quả kinh doanh ;
3. Lưu chuyển tiền tệ ;
4. Thuyết minh báo cáo tài chính ;

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		332 286.416 621	217 904 109 447
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	46 255 579 541	13 577 366 657
1. Tiền	111		46 255 579 541	13 577 366 657
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45 000 000 000	32 000 000 000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45 000 000 000	32 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	113 348 605 794	103 802 229 069
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		107 194 523 846	99 983 456 359
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4 632 933 439	3 185 720 660
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1 521 148 509	633 052 050
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	127 270 460 891	67 725 846 315
1. Hàng tồn kho	141		127 270 460 891	67 725 846 315
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		411 770 395	798 667 406
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		248 624 653	289 253 209
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		163 145 742	509 414 197
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112 656 577 018	114 945 717 835
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	V.6	109 341 473 323	112 725 682 459
1. TSCĐ hữu hình	221		109 341 473 323	112 725 682 459
- Nguyên giá	222		288 929 247 364	288 929 247 364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(179,587,774,041)	(176,203,564,905)
2. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		385 150 000	385 150 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(385,150,000)	(385,150,000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
VI. Tài sản dài hạn khác	240		75 069 228	71 363 637
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		75 069 228	71 363 637
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3 240 034 467	2 148 671 739
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3 240 034 467	2 148 671 739
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		444 942 993 639	332 849 827 282

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		196 409 882 837	85 517 912 943
I. Nợ ngắn hạn	310		196 197 721 337	85 409 141 443
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		154 826 015 909	47 423 574 924
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 844 200 032	47 850 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4 709 416 488	4 513 912 131
4. Phải trả người lao động	314		11 872 534 848	14 313 969 088
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		921 857 284	636 823 841
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2 138 291 867	1 133 362 148
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		2 907 233 743	4 682 052 455
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		16 457 904 507	12 137 330 197
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		520 266 659	520 266 659
II. Nợ dài hạn	330		212 161 500	108 771 500
1. Phải trả dài hạn khác	337		212 161 500	108 771 500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	248 533 110 802	247 331 914 339
I. Vốn chủ sở hữu	410		248 533 110 802	247 331 914 339
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242 000 000 000	242 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242 000 000 000	242 000 000 000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		878 000 000	878 000 000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5 655 110 802	4 453 914 339
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		4 453 914 339	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1 201 196 463	4 453 914 339
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		444 942 993 639	332 849 827 282

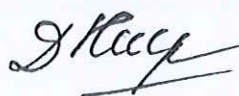
Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2022

Lập biểu



Trần Thị Hảo

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp



Giám đốc



Phùng Thanh Long

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2022	Quý 1/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		200 996 803 940	165 303 817 079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	1 716 792 750	1,797,045,500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		199 280 011 190	163,506,771,579
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	190 515 644 742	149,373,110,893
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8 764 366 448	14,133,660,686
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	781 462 820	343 247 366
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	1 005 707 801	390,493,667
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		167 636 693	284 756 232
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	3 408 420 280	4,120,524,897
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3 634 238 333	8,929,828,554
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1 497 462 854	1,036,060,934
11. Thu nhập khác	31		25 149 000	15,581,068
12. Chi phí khác	32		16 893 020	22,676,180
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8,255,980	-7,095,112
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1 505 718 834	1,028,965,822
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	304,522,371	210,089,284
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1 201 196 463	818,876,538

Lập biểu

Trần Thị Hảo

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp

Ngày 18 tháng 4 năm 2022

Giám đốc



Phùng Thanh Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2022	Quý I/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,505,718,834	1,028,965,822
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,384,209,136	3,341,391,546
- Các khoản dự phòng	03		0	(300,000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(399,723,789)	(36,604,455)
- Chi phí lãi vay	06		167,636,693	284,756,232
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9,200,108,270)	(31,202,485,755)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(59,544,614,576)	(41,479,441,532)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		106,372,884,688	28,751,245,104
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,050,734,172)	86,881,807
- Tiền lãi vay đã trả	14		(167,636,693)	(263,509,416)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(109,717,066)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			72,835,606
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		40,957,914,785	(39,416,265,041)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			55,357,500
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13,000,000,000)	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		399,723,789	36,604,455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12,600,276,211)	91,961,955
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		8,046,464,822	72,985,450,603
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,725,890,512)	(50,017,899,804)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,320,574,310	22,967,550,799
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		32,678,212,884	(16,356,752,287)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,577,366,657	41,129,648,276
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		46,255,579,541	24,772,895,989

Ngày 18 tháng 4 năm 2022

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Hảo

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTĐ của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom từ ngày 29/05/2017 với mã cổ phiếu là BMV.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/03/2022, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 02 nhà máy trực thuộc như sau:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
2	Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 49
Máy móc thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ cơ sở, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán, Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại so các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu

nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng

Cộng

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
	103,172,726	459,999,371
	46,152,406,815	13,117,367,286
	<u>46,255,579,541</u>	<u>8,844,445,965</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Cộng

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
	45,000,000,000	32,000,000,000
	<u>45,000,000,000</u>	<u>32,000,000,000</u>

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

3.1 Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Công ty TNHH Khải Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên
- Công ty CP Quốc tế TCD
- Công ty cổ phần công nghệ thực phẩm Châu á
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Sao Đất Cảng
- Công ty cổ phần phân phối bán lẻ VNF1
- Vũ Kim Hoàn
- Khách hàng khác

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

	107,194,523,846	99,983,456,359
	28,510,253,939	23 186 631 729
	11 503 620 000	14 386 307 100
	4 298 219 667	3 341 980 456
	6 079 314 600	5 583 585 975
	7 779 170 500	6 352 202 625
	2 198 469 535	2 459 283 535
	12 052 852 143	9 546 048 543
	34 772 623 462	35 127 416 396
	0	0
	<u>107,194,523,846</u>	<u>99,983,456,359</u>

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Chi phí nhập lúa
- Công ty TNHH BUHLER ASIA VIỆT NAM
- Công ty TNHH đầu tư và hỗ trợ thương mại SH
- Tổng công ty lương thực Miền Bắc
- Nhà cung cấp khác

	31/03/2022	01/01/2020
	VND	VND
	720,167,869	354 014 584
	1,256,528,160	408 004 716
	611,061,066	
	1,815,000,000	
	230 176 344	2 423 701 360
	<u>4,632,933,439</u>	<u>3,185,720,660</u>

3.3 Phải thu khác

a. Ngắn hạn

- Trả trước BHXH, YT, TN
- Dự thu lãi tiền gửi
- Phải thu về tạm ứng
- Phải thu khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	1,521,148,509	0	633,052,050	0
	9,115,839	0	10,835,632	0
	937,470,678	0	549,361,089	0
	485,315,560	0	10,890,000	0
	89,246,432		61,965,329	
	<u>1,521,148,509</u>		<u>633,052,050</u>	<u>0</u>

4 Hàng tồn kho

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	77,649,929,811	0	50,114,605,403	
+ Nguyên liệu chính	72,641,779,562	0	46,451,543,197	
+ Nguyên vật liệu, vật tư, phụ tùng	3,212,541,892	0	2,173,972,518	
+ Bao bì đóng thành phẩm	1,795,608,357	0	1,489,089,688	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,688,602,092	0	0	
- Thành phẩm	4,184,019,047	0	5,253,206,452	
- Hàng đang đi trên đường	42,730,864,888	0	12,358,034,460	
- Hàng hóa	17,045,053	0	0	
Cộng	127,270,460,891		67,725,846,315	0

5. Chi phí trả trước

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	248,624,653	289,253,209
Cộng cụ dụng cụ	78,454,248	84,219,404
Chi phí bảo hiểm	7,644,498	46,569,130
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	162,525,907	158,464,675
Dài hạn	3,240,034,467	2,148,671,739
Công cụ dụng cụ	1,510,677,930	1,212,506,575
Chi phí thuế Nhập khẩu (lô dây chuyền dự án DC2BP)		78,065,633
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	74,162,351	328,342,485
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,655,194,186	529,757,046
Cộng	3,488,659,120	2,437,924,948

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood1. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm

6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					0
Tại ngày 01/01/2022	147,667,727,401	132,918,443,015	8,150,842,948	192,234,000	288,929,247,364
- Mua sắm trong năm		0			0
Tại ngày 31/03/2022	147,667,727,401	132,918,443,015	8,150,842,948	192,234,000	288,929,247,364
GIÁ TRỊ HAO MÒN	0	0	0	0	0
Tại ngày 01/01/2022	65,212,081,400	104,478,585,798	6,407,137,759	105,759,948	176,203,564,905
- Khấu hao trong kỳ	1,311,158,023	1,922,455,522	144,264,120	6,331,471	3,384,209,136
- Thanh lý, nhượng bán	0	582,646,549		0	582,646,549
Tại ngày 31/03/2022	66,523,239,423	105,818,394,771	6,551,401,879	112,091,419	179,005,127,492
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		0	0	0	0
Tại ngày 01/01/2022	82,455,646,001	28,439,857,217	1,743,705,189	86,474,052	112,725,682,459
Tại ngày 31/03/2022	81,144,487,978	27,100,048,244	1,599,441,069	80,142,581	109,924,119,872
Nguyên giá TSCĐ hết giá trị khấu hao còn sử dụng	0	26,019,344,174	4,880,000,556	107,634,000	31,006,978,730

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phân mềm kế toán	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	385 150 000	385 150 000
- Nhận bàn giao		
Tại ngày 31/03/2022	385 150 000	385 150 000
GIA TRỊ HAO MÒN		
Tại ngày 01/01/2022	385 150 000	385 150 000
- Khấu hao trong kỳ		
Tại ngày 31/03/2022	385 150 000	385 150 000
GIA TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022		
Tại ngày 31/03/2022		

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng

101,150,000 101,150,000

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Agri Om Australia Pty Ltd	8,233,760,742	8,233,760,742		0
- Cargill Vietnam Company Limited	19,712,550,000	19,712,550,000		0
- CL COMMODITIES PTY LTD	15,266,728,054	15,266,728,054	8,156,593,038	8,156,593,038
- Export Trading Commodities PTE LTD	30,539,821,722	30,539,821,722	21,469,824,250	21,469,824,250
- Grain Corp Operations Limited	76,880,584,463	76,880,584,463	11,459,094,920	11,459,094,920
- Nhà cung cấp khác	4,192,570,928	4,192,570,928	6,338,162,716	6,338,162,716
b. Phải trả người bán dài hạn		0	0	0
Cộng	154,826,015,909	154,826,015,909	47,423,674,924	47,423,674,924

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp trong	Số cuối kỳ
	01/01/2022	trong kỳ	kỳ	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT hàng nội địa	4,381,945,804	9,756,632,032	9,733,683,719	4,404,894,117
- Thuế XNK	0	0	0	0
- Thuế TNCN	22,249,261	34,204,797	74,993,557	(18,539,499)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	109,717,066	304,522,371	109,717,066	304,522,371
- Thuế đất	(492,351,542)	421,277,339	56,469,385	(127,543,588)
- Các loại thuế khác	(17,062,655)	5,045,000	5,045,000	(17,062,655)
Cộng	4,004,497,934	10,521,681,539	9,979,908,727	4,546,270,746

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

4,513,912,131

4,690,876,989

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

509,414,197

144,606,243

10. Vay và nợ ngắn hạn

Vay và nợ vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ 01/01/2022	Trong kỳ		Số dư cuối kỳ 31/03/2022	
		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	12,137,330,197	8,046,464,822	3,725,890,512	16,457,904,507	16,457,904,507
NH TMCP NgoạiThương Việt Nam - CN Hà Nội (VND) (1)	8,411,439,685	8,046,464,822		16,457,904,507	16,457,904,507
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN	3,725,890,512	-	3,725,890,512	0	0
b. Vay dài hạn	0	0	0	0	0
Cộng	12,137,330,197	8,046,464,822	3,725,890,512	16,457,904,507	16,457,904,507

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 111021/HDTD/VCB-BMV ngày 11/10/2021 (Vietcombank). Hạn mức cấp tín dụng là 20 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 31/10/2022; thời hạn vay tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ, mục đích cho vay: tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư TSCĐ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 110/2021-HĐCVHM/NHCT124-BOTMYVINAFOOD1 ngày 07/7/2021 nhằm bổ sung vốn lưu động ngắn hạn, phát hành bảo lãnh L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng đến hết 01/07/2022. Thời gian vay không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ.

11. Chi phí phải trả, phải nộp ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Phải trả tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại ...	730,515,624	471,648,534
- Chi phí lãi vay phải trả đến 31/3/2022	6,087,170	7,379,837
- Chi phí khoán bán hàng và chăm sóc khách hàng ... 31/3/2022	185,254,490	157,795,470
Cộng	921,857,284	636,823,841

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chiết khấu bán hàng phải trả	1,652,118,254	
- NH Công thương Ba đình	207,676,313	
- Ngân hàng BIDV CN Tây Hồ	839,490,112	
- Quản lý chất lượng ISO-HACCP	23,919,000	23,919,000
- Kinh phí công đoàn	108,109,364	51 534 377
- Phải trả khác	75,920,700	4 606 599 078
Cộng	2,907,233,743	4,682,052,455

13. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	2,138,291,867	1,133,362,148
Cộng	2,138,291,867	1,133,362,148
b/ Dài hạn	0	

14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	242,000,000,000		-	242,000,000,000
Lãi trong kỳ			4,453,914,339	4,453,914,339
Tại ngày 01/01/2020	242,000,000,000		250,907,828,678	246,453,914,339
Lãi trong kỳ			2,966,871,102	2,966,871,102
Trích lập các quỹ		420,000,000	(513,253,451)	(93,253,451)
Trích chi cổ tức			(1,161,000,000)	(1,161,000,000)
Tại ngày 31/12/2020	242,000,000,000	420,000,000	252,200,446,329	248,166,531,990
Lãi trong năm 2021			-	-
Trích lập các quỹ		458,000,000	(923,990,039)	(465,990,039)
Trích chi cổ tức (*)			(2,130,200,000)	(2,130,200,000)
Tại ngày 31/12/2021	242,000,000,000	878,000,000	4,453,914,339	247,331,914,339
Lãi trong quý 1/2022			1,201,196,463	1,201,196,463
Tại ngày 31/03/2022	242,000,000,000	878,000,000	5,655,110,802	248,533,110,802

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu:

	Tại ngày 31/3/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	236,627,000,000	97.78	236,627,000,000	97.78
Vốn góp của các cổ đông khác	5,373,000,000	2.22	5,373,000,000	2.22
Cộng	242,000,000,000	100	242,000,000,000	100

Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,200,000	24,200,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,200,000	24,200,000
Cổ phiếu phổ thông	24,200,000	24,200,000
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,200,000	24,200,000
Cổ phiếu phổ thông	24,200,000	24,200,000
Cổ phiếu ưu đãi		0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

16 Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán	31/03/2022	01/01/2022
	USD	USD
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)	7,304.43	8,515.00

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu bán thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
	24,222,900,980	33,344,739,250
	174,951,850,958	130,624,091,172
	1,822,052,002	1,334,986,657
	200,996,803,940	165,303,817,079
	1,716,792,750	1,797,045,500
	1,716,792,750	1,797,045,500
	199,280,011,190	163,506,771,579

2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa
- Giá vốn bán hàng hóa khác
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi
- Chênh lệch tỷ giá

Cộng

4. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán
- Chênh lệch tỷ giá

Cộng

5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng:

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
	166,113,251,136	148,650,780,439
	0	0
	528,831,866	722,330,454
	190,515,644,742	149,373,110,893
	399,723,789	36,604,455
	381,739,031	306,642,911
	781,462,820	343,247,366
	167,636,693	284,756,232
	6,000,000	22,500,000
	838,071,108	83,237,435
	1,005,707,801	390,493,667
	163,528,483,919	109,398,436,863
	3,239,380,683	14,216,423,430
	3,384,209,136	2,641,374,861
	4,103,814,010	4,077,617,332
	2,167,017,747	1,472,959,615
	176,422,905,495	131,888,914,601

6. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng:

Quý I/2022	Quý I/2021
VND	VND
822,021,748	1,647,765,831
84,505,117	29,464,053
161,490,132	175,175,976
1,566,270,943	1,769,105,133
143,659,474	103,001,550
630,472,866	396,012,354
3,408,420,280	4,120,524,897

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng:

Quý I/2022	Quý I/2021
VND	VND
1,309,533,436	7,181,872,318
312,336,908	91,566,436
415,246,554	419,195,817
566,880,135	510,179,157
585,266,494	365,275,488
444,974,806	361,739,338
3,634,238,333	8,929,828,554

8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế
- Thu nhập chịu thuế
- Chuyển lỗ của năm trước
- Thuế suất
- Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này
- Truy thu thuế TNDN kỳ trước
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Quý 1/2022	Quý 1/2021
VND	VND
1,505,718,834	1,028,965,822
16,893,019	21,480,599
16,893,019	21,480,599
1,522,611,853	1,050,446,421
20%	20%
304,522,371	210,089,284
304,522,371	210,089,284

9 Thông tin với các bên liên quan

Công ty có các bên liên quan sau:

Tổng công ty Lương thực miền Bắc - Công ty mẹ và

Bên liên quan là công ty con của Tổng Công ty Lương thực miền Bắc

- | | |
|---|--|
| 1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông | 12. Công ty Cổ Phần Lương thực Nam Định |
| 2. Công ty Cp Phân Phối - Bán lẻ VNF1 | 13. Công ty Cổ Phần lương thực Sông Hồng |
| 3. Công ty Cổ Phần Lương Thực Sơn La | 14. Công ty Cổ Phần lương thực Thái Nguyên |
| 4. Công ty TNHH MTV Lương Thực Lương Yên | 15. Công ty Cổ Phần Lương thực Cao Lạng |
| 5. Công ty Cổ Phần Lương Thực Thanh Nghệ Tĩnh | 16. Công ty CP Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà |
| 6. Công ty Cổ Phần Lương thực Đông Bắc | 17. Công ty Cổ Phần Lương thực Thanh Hóa |
| 7. Công ty Cổ phần Muối Việt Nam | 18. Công ty Cổ Phần Lương thực Yên Bái |
| 8. Công ty Cổ Phần XNK Lương thực TP Hà Nội | 19. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Giang |
| 9. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Sơn Bình | 20. Công ty Cổ Phần Lương thực Bình Trị Thiên |
| 10. Công ty Cổ Phần Lương thực Tuyên Quang | 21. Công ty Cổ Phần chế biến Muối và Nông sản Miền Trung |
| 11. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Bắc | 22. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Tĩnh |
| | 23. Công ty Cổ Phần Lương thực Tỉnh Điện Biên |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ hoạt động Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	
Mua hàng	13,483,620,000	22,598,289,000
CN Tây Bắc - Tổng Công ty lương thực Miền Bắc	4,553,620,000	16,902,150,000
Tổng kho An Giang - CN Tổng Công ty lương thực Miền Bắc	8,930,000,000	
Công ty TNHH lương thực Phương Đông		5,696,139,000

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Quý 1 năm 2021.

Người lập

Trần Thị Hào

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp

Ngày 18 tháng 4 năm 2022

Giám đốc

Phùng Thanh Long